TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10/10/2019
V/v Ly hôn, chia tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Đức Chính**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Duy Cừ**

Ông **Nguyễn Văn Thanh**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Sơn – Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hòa, kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại hội trường Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 34/2019/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2019 về việc "Ly hôn, chia tài sản", Thụ lý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị V, ông Ngô Văn T, bà Đặng Thị D về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1963

Địa chỉ: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1969

Địa chỉ: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh

Người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng TMCP L (Sau đây viết tắt là Ngân hàng L)**; Địa chỉ: số ...9, T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S – Tổng giám đốc

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình K, Phó giám đốc Ngân hàng TMCP L Hà Tĩnh (theo văn bản ủy quyền số 01/2019/UQ-LVB.HTI ngày 04/04/2019), có mặt.

2. **Ngân hàng N (Sau đây viết tắt là Ngân hàng N)**, Địa chỉ: số ...8 T, khu Đô thị M, huyện T, Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn D, Giám đốc phòng giao dịch số 2 thuộc Ngân hàng N chi nhánh Hà Tĩnh II (theo văn bản ủy quyền số 1719/QĐ-

NHNoHTII-TH ngày 28/8/2019), có mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị V** và ông **Ngô Văn T**; Địa chỉ: K...3 H19/5 T, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Cao N, sinh năm 1984; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản ủy quyền ngày 02/4/2019), có mặt.

4. Bà **Đặng Thị D,** sinh năm 1968; Địa chỉ: số nhà ...1, đường Đ, thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Cao N, sinh năm 1984; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2019), có mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1969, ông **Nguyễn Xuân N**, sinh năm 1966; Địa chỉ: số nhà ...4, đường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân N: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; Địa chỉ: số nhà ...4, đường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2019), có mặt.

6. Bà **Nguyễn Thị Hồng D,** sinh năm 1995; Địa chỉ: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Cao N, sinh năm 1984; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019, có mặt.

7. Ông **Nguyễn Cao T**, sinh năm 1913; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Cao N, sinh năm 1984; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2019), có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Cao C, sinh năm 1950; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị vắng mặt.

2. Ông Lê Văn B, sinh năm 1969; Trú tại: số nhà ...10, ngõ ...5, đường Đ, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Trung D, sinh năm 1980; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị vắng mặt.

4. Anh Phạm Văn D, sinh năm 1974; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị vắng mặt.

5. Ông Đặng Minh T, sinh năm 1926; Trú tại: khối phố ...4, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Cao N, sinh năm 1984; Trú tại: thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị V kết hôn vào ngày 22/8/1993, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T (nay là xã T, thành phố H), tỉnh Hà Tĩnh,

hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại thôn B, xã T, thành phố H, ông là bộ đội nên thường xuyên vắng nhà, vợ chồng có nhiều quan điểm khác biệt nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không lắng nghe, không tôn trọng nhau, thường xuyên chửi bới, lăng nhục nhau. Tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng D, sinh ngày 20/3/1995 và Nguyễn Thị Tú A, sinh ngày 20/7/1997 các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản: Tài sản chung gồm có thửa đất diện tích 306,9 m^2 tại thôn B, xã T, thành phố H, trên đất có nhà cấp 4 diện tích 80m^2 và đồ sử dụng trong gia đình như: bàn ghế salong 01 bộ, 01 tủ nhôm kính, 02 giường, nệm, quạt điều hòa điều khiển từ xa 01 cái, quạt điện bình thường các loại 04 cái, 01 Điều hòa, 03 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 xe máy Lead, 01 xe máy Futuner. Về tài sản yêu cầu chia đôi. Trước đây ông bà xây dựng một ngôi nhà kiên cố diện tích 105m^2 sau đó bán lại cho ông Đặng Minh T 500.000.000 đồng trả nợ 90.000.000 đồng, làm nhà hết 120.000.000 đồng, phần còn lại bà V quản lý. Ông yêu cầu nhận sở hữu xe máy Lead, giao nhà đất và các tài sản còn lại cho bà V, bà V đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho ông. Ki ốt ở chợ Hà Tĩnh và tài sản trong ốt ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ:

+ Vay tại Ngân hàng L qua sổ lương hưu trí của ông 100.000.000 đồng, hàng tháng ngân hàng trừ qua lương, số nợ hiện nay còn 42.638.603 đồng. Yêu cầu chia đôi khoản nợ.

+ Về khoản nợ tại Ngân hàng N ông có ký hồ sơ, nhưng vay cụ thể như thế nào và vay bao nhiêu, sử dụng vào việc gì ông không biết.

+ Khoản vay của bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T ông nhất trí cho bà V vay, giấy vay tiền do ông có nhiều chữ ký, không nhớ cụ thể phải chữ ký hay không, nhưng không yêu cầu giám định.

+ Về khoản vay của bà H do khi vay Ngân hàng N đến hạn nên ông có ký vay của bà H hai lần 160.000.000 đồng (tôi không nhận tiền), sau đó đã vay của Ngân hàng L trả đầy đủ.

+ Còn đối với khoản vay 50.000.000 đồng bà V vay của bà H và khoản vay 95.000.000 đồng bà V vay của bà D để cưới và nuôi con ăn học không bàn bạc với ông nên không chấp nhận.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn đúng như ông Nguyễn Văn T trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng do ông T có tính gia trưởng, độc đoán, ghen tuông. Từ đầu năm 2018 ông T bỏ đi không trở về nhà, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến vợ con. Tình cảm không còn ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng D, sinh ngày 20/3/1995 và Nguyễn Thị Tú A, sinh ngày 20/7/1997 các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản: Năm 2005 cha mẹ bà cho riêng bà thửa đất diện tích 306,9 m^2 tại thôn B, xã T, thành phố H do hiểu biết pháp luật hạn chế nên bà đã làm thủ tục đứng tên hai vợ chồng và vợ chồng có xây ngôi nhà cấp 4 trên đất, sau khi biết được đất do hai

vợ chồng đứng tên bố bà đã nhiều lần kịch liệt phản đối và yêu cầu chính quyền làm lại bìa đất. Ly hôn bà không đồng ý chia nhà và đất, đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc, công sức, tôn tạo, bà chịu trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho ông T. 02 xe máy, bàn ghế salong, tủ nhôm kính, 02 dường ngủ, quạt điện, tủ lạnh, điều hòa, ti vi, máy giặt. Bà đề nghị để lại cho con một phần còn lại chia đôi theo tỷ lệ tôi 70%, anh T 30%. Còn ngôi nhà trước đây của vợ chồng bán cho ông Đặng Minh T giá 208.000.000 đồng, bán nhà là vì khi làm nhà chủ yếu nợ vợ chồng không có tiền, sau đó bán trả nợ về ở với ông bà ngoại.

Về nợ chung: Do nhu cầu cho con học Đại học chúng tôi đã thế chấp quyền sử dụng đất vay tại Ngân hàng N, ngân hàng đã yêu cầu đổi khế nhiều lần nhưng tổng số tiền vay là 300.000.000 đồng. Vay của chị Nguyễn Thị V và anh Ngô Văn T 120.000.000 đồng để cho con ăn học và làm sân, mái che. Ngoài ra khi làm đám cưới cho con tôi có vay của bà Đặng Thị D 95.000.000 đồng, vay của bà Nguyễn Thị H 50.000.000 đồng để con ăn học năm cuối đại học và để trả lãi cho Ngân hàng N, làm đám cưới cho con gái đầu. Những khoản vay trên phục vụ cho gia đình tôi yêu cầu chia đôi, còn khoản vay tại Ngân hàng L, khoản vay 160.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H do ông T đứng ra vay làm việc gì tôi không biết nên không chấp nhận.

- Ông Nguyễn Đình K – Đại diện theo ủy quyền Ngân hàng L trình bày: Ngày 14/10/2016 ông Nguyễn Văn T vay tại Ngân hàng L 100.000.000 đồng, thời gian cho vay từ ngày 14/10/2016 đến ngày 10/10/2021, cho vay không tài sản đảm bảo và trả nợ qua tiền lương hàng tháng. Đến ngày 10/10/2019 đã trả được 58.365.000 đồng tiền gốc, còn dư nợ gốc 29.502.650 đồng, lãi 983.603 đồng, tổng cộng 42.638.603 đồng. Hợp đồng vay ký đơn phương giữa ông T và Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu ông T tiếp tục trả nợ qua lương theo hợp đồng tín dụng đã ký kết mỗi tháng gốc 1.667.000 đồng, lãi theo dư nợ thực tế vào ngày 10 hàng tháng.

- Ông Nguyễn D đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N trình bày: Ngày 14/11/2017 bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn T vay tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố H (nay là Ngân hàng N chi nhánh Hà Tĩnh II) số tiền 300.000.000 đồng, mục đích kinh doanh, đến ngày 10/10/2019 dư nợ gốc còn 300.000.000 đồng, lãi trong hạn 17.490.411 đồng, lãi quá hạn 6.760.617 đồng, tổng cộng 324.251.028 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông T bà V có nghĩa vụ trả nợ và đề nghị Tòa án giao tài sản thế chấp cho ai thì người đó chịu trách nhiệm khoản nợ trên cho Ngân hàng.

- Tại bản tự khai quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị V và đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị V ông Ngô Văn T, ông Nguyễn Cao N trình bày: Khi ông T và bà V làm sân, cổng và mái che có đặt vấn đề mượn tiền của bà V, do chị em nên bà không tính lãi, khi vay ông T gọi điện trao đổi với bà cụ thể, và vay hai lần, lần đầu năm 2015 vay 40.000.000 đồng, lần hai ngày 04/02/2018 vay 80.000.000 đồng. Sau đó bà V đưa giấy vay tiền vào cho bà. Yêu cầu ông T và bà V trả lại cho bà V và ông T tổng cộng 120.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi, nhưng yêu cầu ông T và bà V chịu lãi chậm thi hành án.

- Bà Nguyễn Thị H trình bày: Ông Nguyễn Văn T vay của bà hai lần, ngày 21/6/2016 vay 60.000.000 đồng, ngày 13/10/2016 vay 100.000.000 đồng. Do thân quen nên không lấy lãi suất. Sau khi thỏa thuận việc vay tiền ông T mang giấy vay tiền đến, bà V bán ốt bên cạnh ốt của bà H trực tiếp cầm tiền đếm và bà hỏi tại sao vay mà bà V không ký thì bà V trả lời ông T vay làm việc riêng của ông ấy không liên

quan đến mình nên mình không chịu trách nhiệm. Ngoài ra, ngày 10/8/2018 bà V vay 50.000.000 đồng hẹn cuối năm 2019 trả. Hiện nay ông T và bà V ly hôn đề nghị ông T và bà V phải có trách nhiệm trả số tiền gốc cho vợ chồng bà tổng cộng là 210.000.000 đồng, yêu cầu ông T và bà V chịu lãi chậm thi hành án.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị D, ông Nguyễn Cao N trình bày: Bà Nguyễn Thị V có vay của bà Đặng Thị D ba lần gồm ngày 28/01/2019 vay 40.000.000 đồng không lãi suất, ngày 03/9/2018 vay 35.000.000 đồng lãi suất 0,9%, ngày 10/8/2018 vay 20.000.000 đồng lãi suất 0,7%, tổng cộng 95.000.000 đồng. Yêu cầu ông T và bà V trả số tiền gốc 95.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, nhưng yêu cầu ông T và bà V chịu lãi chậm thi hành án.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Cao T, ông Nguyễn Cao N trình bày: Về nguồn gốc thửa đất là do ông Nguyễn Cao T và bà Lê Thị M tặng cho con gái, do khi tặng cho ông T sơ suất nên đã đưa cả tên của ông Nguyễn Văn T nên ngày 14/10/2013 ông Nguyễn Cao T và bà Lê Thị M đã làm đơn đề nghị UBND xã T làm hồ sơ đề nghị cấp lại cho con gái là bà Nguyễn Thị V, đây là đất hương hỏa và là tài sản ông T và bà M tặng cho riêng con gái nên đề nghị Tòa án không chia thửa đất này mà giao lại cho bà V.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Hồng D, ông Nguyễn Cao N trình bày: Về quầy số ...46 đình nông sản thực phẩm khô tại chợ Hà Tĩnh năm 2015 được sự đồng ý của bà V, bà Nguyễn Thị Hồng D ký hợp đồng với Ban quản lý chợ, khi ký không đóng chi phí và cũng không phải trả khoản tiền nào cho bà V, ki ốt này hiện nay thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Nguyễn Thị Hồng D nên không ai có quyền tranh chấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định. Việc thụ lý đơn, lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, thông báo mở phiên họp công bố chứng cứ và hòa giải, xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục của phiên tòa dân sự sơ thẩm theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 37, Điều 45, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471, 474, 476, 351, 355, 715, 716, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 317, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị V.

2. Về tài sản:

- Giao bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng đất thửa quyền sở hữu nhà và các

tài sản gắn liền với đất thửa đất số 202 tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn B, xã T, thành phố H diện tích 306,9m^2 đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CG…928 ngày 08/5/2017 mang tên bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn T trị giá 337.767.494 đồng.

- Giao bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế salong; 01 tủ nhôm kính; 02 gường hộp, nệm; 01 quạt điều hòa hơi nước điều khiển từ xa không còn giá trị sử dụng; 02 quạt cây; 01 quạt điện Jiplai; 01 quạt treo tường; 02 quạt treo tường có điều khiển từ xa; 01 Điều hòa Panasonic; 03 ti vi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 két sắt; 01 xe máy Jamaha Jupiter. Tổng giá trị tài sản là 18.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà V được sở hữu 356.467.494 đồng.

- Giao ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 01 xe máy Lead trị giá 20.000.000 đồng.

3. Về nợ chung:

- Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho Ngân hàng N tổng cộng: 324.251.028 đồng, trong đó: 300.000.000 đồng tiền nợ gốc, 17.490.411 đồng nợ lãi trong hạn và 6.760.617 đồng lãi quá hạn.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T 60.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị V trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T 60.000.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân N 80.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị V trả cho Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân N 80.000.000 đồng.

4. Về nợ riêng:

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng L 42.638.603 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho bà Đặng Thị D 95.000.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị H 50.000.000 đồng.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản đối với bà Nguyễn Thị V, nên xác định là tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú và làm việc tại thành phố Hà Tĩnh, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hà Tĩnh.

[2]. Về nguồn gốc thửa đất các bên thừa nhận và thống nhất theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3]. Về quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V là hợp pháp. Xét thấy ông T và bà V mâu thuẫn kéo dài, không quan tâm, chăm sóc lẫn

nhau, đời sống chung không còn tồn tại, hai bên không thực hiện quyền nghĩa vụ của vợ chồng mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Nguyễn Văn T yêu cầu xin ly hôn bà V cũng đồng ý. Căn cứ điều 55, 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T.

[4]. Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng D, sinh ngày 20/3/1995 và Nguyễn Thị Tú A, sinh ngày 20/7/1997, các con đều đã trưởng thành, miễn xét.

[5]. Thửa đất có diện tích 306,9m^2 thuộc thửa số 202 tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn B, xã T, thành phố H có nguồn gốc do ông Nguyễn Cao T và bà Lê Thị M tặng cho. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Cao T và người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày đất do ông T và bà M tặng cho riêng con gái. Tuy nhiên tại hợp đồng tặng cho ngày 08/10/2011 được thiết lập tại Văn phòng công chứng H mặc dù ông Nguyễn Văn T không ký vào hợp đồng nhưng hợp đồng cũng thể hiện ông Nguyễn Cao T và bà Lê Thị M tặng cho bà V và ông T. Mặt khác ngày 17/4/2014 tại Văn phòng Công chứng H ông Nguyễn Cao T và bà Lê Thị M tiếp tục tặng cho bà V và ông T 18,6m^2 để hợp nhất vào thửa đất mà ông T và bà M đã tặng cho trước đó và ông T và bà V đã làm nhà trên thửa đất được tặng cho. Theo phúc đáp tại Công văn số 2164 ngày 12/9/2019 của UBND thành phố H thì quá trình làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình ông T bà V xây dựng, sửa chữa nhà và các công trình trên người thân, gia đình không có ai có tranh chấp, đơn thư khiếu nại, kiến nghị. Mặt khác, khi vay vốn tại Ngân hàng N ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V đã dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ khoản vay, Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 và khoản 2 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình là tài sản chung của vợ chồng.

[6]. Về ki ốt số ...6 tại đình chợ NSTP khô – chợ thành phố Hà Tĩnh được Công ty cổ phần dược H ký hợp đồng thuê ban quản lý chợ Hà Tĩnh 14/01/2018, thời hạn 15 năm với số tiền 18.497.000 đồng. Do bà Nguyễn Thị V là Mậu dịch viên nên Công ty dược đã trang bị quầy và tài sản đi kèm để bán thuốc, hiện nay bà Nguyễn Thị V đã chuyển nhượng quyền sử dụng còn lại cho con gái là Nguyễn Thị Hồng D. Đây là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước nên người thuê được quyền chuyển nhượng, tặng cho thời hạn còn lại và 04 tủ nhôm kính trong ki ốt thuộc quyền sở hữu của Công ty dược. Tại phiên tòa ông T thừa nhận đây là tài sản của Nhà nước không yêu cầu xem xét. 01 Quạt điện có trong ki ốt ở chợ Hà Tĩnh theo bà V là tài sản riêng của bà, ông T không có yêu cầu, miễn xét.

[7]. Về nhà và đất: Thửa đất diện tích 306,9 m^2 tại thôn B, xã T, thành phố H, trên đất có nhà cấp 4 diện tích 80m^2 đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CG…928 ngày 08/5/2017. Nguồn gốc thửa đất do ông Nguyễn Cao T và bà Lê Thị M tặng cho là bố mẹ bà Nguyễn Thị V tặng cho. Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Cao T đề nghị Tòa án xem xét về nguồn gốc đất, do đất hương hỏa nên không chia thửa đất này. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chổ trên đất có nhà cấp 4 là một khối tài sản thống nhất, không thể chia rời nếu chia cho hai người cùng sử dụng. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T đồng ý giao nhà đất cho bà Nguyễn Thị V ông nhận tiền chênh lệch tài sản. Ngân hàng N đề nghị giao nhà đất cho một người và chịu trách nhiệm trả khoản nợ tại ngân hàng. Theo kết quả định giá tài sản thì thửa đất có giá

310.499.150 đồng, nhà có giá trị 12.499.280 đồng, mái cheo lợp tôn mạ kèm, xà gồ thép giá 12.150.000 đồng, móng tường rào 1.308.300 đồng, thân tường rào giá 1.310.764 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là **337.767.494 đồng.** Giao nhà và đất cho bà Nguyễn Thị V là hợp lý, hợp tình và phù hợp tại điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Giao bà Nguyễn Thị V đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

[8]. Các vật dụng là tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 bộ bàn ghế salong trị giá 7.000.000 đồng; 01 tủ nhôm kính trị giá 500.000 đồng; 02 gường hộp, nệm tổng trị giá 1.200.000 đồng; 01 quạt điều hòa hơi nướcđiều khiển từ xa không còn giá trị sử dụng; 02 quạt cây tổng trị giá 100.000 đồng; 01 quạt điện Jiplai trị giá 50.000 đồng; 01 quạt treo tường trị giá 50.000 đồng; 02 quạt treo tường có điều khiển từ xa tổng trị giá 200.000 đồng; 01 Điều hòa Panasonic trị giá 1.500.000 đồng; 03 ti vi tổng trị giá 300.000 đồng; 01 tủ lạnh tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận tủ lạnh có giá 2.000.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 500.000 đồng; 01 két sắt trị giá 300.000 đồng; 01 xe máy Jamaha Jupiter trị giá 5.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 18.700.000 đồng. Những tài sản này hiện nay bà Nguyễn Thị V đang quản lý sử dụng. 01 xe máy Lead trị giá 20.000.000 đồng ông Nguyễn Văn T đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa ông T và bà V thống nhất tài sản ai đang quản lý sử dụng tiếp tục giao cho người đó quản lý sử dụng và có nghĩa vụ đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho người khác. Vì vậy, giao cho bà Nguyễn Thị V quản lý sử dụng 01 bộ bàn ghế salong; 01 tủ nhôm kính; 02 gường hộp, nệm; 01 quạt điều hòa hơi nước điều khiển từ xa không còn giá trị sử dụng; 02 quạt cây; 01 quạt điện Jiplai; 01 quạt treo tường; 02 quạt treo tường có điều khiển từ xa; 01 Điều hòa Panasonic; 03 ti vi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 két sắt; 01 xe máy Jamaha Jupiter, biển kiểm soát 38H5-...8 đăng ký mang tên Nguyễn Thị V, tổng giá trị tài sản là 18.700.000 đồng. Giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng xe máy Lead, biển kiểm soát 38P1-....48 đăng ký mang tên Nguyễn Văn T trị giá 20.000.000 đồng là phù hợp tại điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[9]. Ông Nguyễn Văn T khai năm 2004 ông bà có thửa đất thôn B, xã T và ông bà đã bán cho gia đình ông Đặng Minh T 500.000.000 đồng để trả nợ 90.000.000 đồng và làm nhà hết 120.000.000 đồng, số còn lại bà V cất. Việc nuôi con ăn học do ông gửi tiền chứ không phải lấy tiền bán nhà nuôi con ăn học, yêu cầu xác minh đưa khoản tiền này vào khối tài sản chung. Bà V khai ông bà bán nhà cho gia đình ông TV bà không nhớ chính xác, mục đích bán là để trả nợ còn lại để làm nhà hết, trước khi bán nhà ông T viết thư gửi cho bà bán nhà để trả nợ. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa ông T, bà V và ông Đặng Minh T. Tuy nhiên, kết quả đối chất cho thấy việc mua bán hai bên không có giấy giao nhận tiền. Theo hợp đồng chuyển nhượng số 25CN ngày 10/9/2005 giá chuyển nhượng 208.000.000 đồng và số tiền này tương ứng với số tền ông T trình bày dùng để trả nợ 90.000.000 đồng và làm nhà 120.000.000 đồng. Ông T không xuất trình được tài liệu chứng minh tiền bán nhà đất còn thừa bà V đang quản lý. Do đó, ông Đặng Minh T và ông Nguyễn Văn T cho rằng bán đất 500.000.000 đồng là không có căn cứ. Căn cứ khoản 1 Điều 6, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự yêu cầu trên của ông T không có căn cứ xem xét.

[10]. Xét khoản nợ tại Ngân hàng N: Ngày 14/11/2017 bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với

đất, và ông Nguyễn Văn T đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị V vay 300.000.000 đồng, mục đích kinh doanh, đến ngày 10/10/2019 dư nợ gốc còn 300.000.000 đồng, lãi trong hạn 17.490.411 đồng, lãi quá hạn 6.760.617 đồng, tổng cộng 324.251.028 đồng. Đây là khoản vay do bà V và ông T ký thủ tục và vay phục vụ cho mục đích chung của gia đình theo Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình là nợ chung của vợ chồng. Ngân hàng yêu cầu ông T bà V có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, yêu cầu Tòa án giao tài sản thế chấp cho người nào thì người đó có trách nhiệm trả nợ ngân hàng. Theo quy định tại các Điều 463, 466, 468, 318, 323 Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận. Buộc ông T, bà V mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ ngân hàng 162.125.514 đồng. Kể từ ngày 11/10/2019 còn phải chịu lãi suất và các chi phí thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng mà bà V và ông T đã ký kết với Ngân hàng. Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất thửa đất số 202 tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn B, xã T, thành phố H, để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

[11]. Xét khoản tiền vay của bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T: Tại phiên hòa giải ngày 04/4/2019 ông T trình bày ông nhất trí cho bà V vay, giấy vay tiền có phải chữ ký của ông hay không thì ông không nhớ nhưng ông không yêu cầu giám định. Xét thấy khoản tiền này theo lời khai của bà V thì bà V và ông T vay mục đích làm sân, cổng và mái che và có đặt vấn đề mượn tiền của bà V và ông T, khi vay ông T trao đổi cụ thể qua điện thoại, năm 2015 vay 40.000.000 đồng, ngày 04/02/2018 vay 80.000.000 đồng và ông T và bà V ký giấy vay phù hợp lời khai của những người thợ làm sân, cổng, mái che cho gia đình ông T và bà V. Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình khoản vay này là nợ chung của vợ chồng; Theo quy định tại Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T 60.000.000 đồng.

[12]. Xét khoản tiền vay tại Ngân hàng L: Ngày 14/10/2016 ông Nguyễn Văn T ký hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ vay tại Ngân hàng L 100.000.000 đồng, thời gian cho vay từ ngày 14/10/2016 đến ngày 10/10/2021, vay không tài sản đảm bảo và trả nợ qua tiền lương hàng tháng, trả nợ gốc 1.667.000đồng/tháng và nợ lãi 520.000 đồng/ tháng. Tính đến ngày 10/10/2019 dư nợ gốc 29.502.650 đồng, lãi 983.603 đồng, tổng cộng 42.638.603 đồng. Theo hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ thì vay vào mục đích sửa nhà. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 04/4/2019 ông T cho rằng khoản tiền này vay để trả tiền cho bà H và ông N. Bà V cho rằng khoản vay này do ông T đứng ra vay và sử dụng vào việc gì bà không biết nên không chấp nhận. Ý kiến đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng L ông T vay đơn phương vay và là người nhận tiền nên yêu cầu ông T phải trả nợ. Do đó, không có căn cứ là nợ chung của vợ chồng. Theo Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình thì đây là nợ riêng của ông T, Ngân hàng yêu cầu ông T trả nợ là có căn cứ. Theo quy định tại các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005 buộc ông T có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

[13]. Xét khoản vay của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân N: Hai giấy vay tiền do ông Nguyễn Văn T ký ngày 21/6/2016 vay 60.000.000 đồng và ngày 13/10/2016 vay 100.000.000 đồng, bà V thừa nhận bà là người đếm tiền sau đó giao lại cho ông T, nhưng ông T không thừa nhận, bà V không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho ông T. Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình hai khoản

vay tổng số tiền 160.000.000 đồng trên là nợ chung. Theo quy định tại Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 buộc ông T và bà V phải có trách nhiệm trả nợ mỗi người 80.000.000 đồng cho bà H và ông N.

[13]. Ngày 10/8/2018 bà V viết giấy vay của bà H 50.000.000 đồng, theo bà V thì vay vào mục đích cưới cho con gái, ông T cho rằng bà V đứng ra vay không bàn bạc với ông nên ông không chấp nhận, bà V không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh chi số tiền đó vào những nội dung cụ thể, căn cứ Điều 45 Luật hôn nhân gia đình đây là nợ riêng của bà Nguyễn Thị V, theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015 bà V phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H và ông N.

[14]. Xét khoản nợ của bà Đặng Thị D: Ngày 28/01/2019 bà V vay của bà Đặng Thị D 40.000.000 đồng không lãi suất, ngày 03/9/2018 vay 35.000.000 đồng lãi suất 0,9%, ngày 10/8/2018 vay 20.000.000 đồng lãi suất 0,7%, tổng cộng 95.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị V khai vay làm đám cưới cho con, phục vụ nhu cầu cho con ăn học và trả lãi ngân hàng phục vụ cho mục đích gia đình. Ông T khai khoản vay này bà V không bàn bạc với ông, không chấp nhận. Căn cứ Điều 45 Luật hôn nhân gia đình đây là nợ riêng của bà Nguyễn Thị V, theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015 bà V phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đặng Thị D.

[15]. Tổng giá trị tài sản chung của ông T và bà V 376.467.494 đồng. Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông T bà V có ý kiến giao nhà đất và đồ dùng trong nhà cho bà V sở hữu, ông T nhận chênh lệch tài sản. Ngân hàng N có ý kiến giao tài sản thế chấp cho bên nào thì bên đó phải có nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, giao đất và tài sản trên đất giá trị 337.767.494 đồng, toàn bộ đồ dùng trong nhà và xe máy Jupeter chung của vợ chồng giá trị 18.700.000 đồng cho bà V sử dụng tổng giá trị 356.467.494 đồng, nhưng bà V phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 324.251.028 đồng. Giao cho ông T được sở hữu 01 xe máy hiệu Lead trị giá 20.000.000 đồng. Bà V trả nợ cho Ngân hàng N 162.125.514 đồng là phần mà ông T có nghĩa vụ phải trả được khấu trừ trong tài sản chung mà ông T được chia, tổng giá trị tài sản mà ông T được sở hữu là 182.125.514 đồng, bà V được sở hữu 194.341.980 đồng. Bà V nhận phần tài sản hơn ông T là 12.216.466 đồng, nhưng nguồn gốc tài sản phần lớn được bố mẹ bà V cho, khi chia xem xét ưu tiên cho bà V nên bà V không phải đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho ông T là hợp lý, hợp tình phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[16]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật.

[17]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản hết 1.900.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu, căn cứ điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận.

[18]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 9.106.000 đồng án phí chia tài sản, ông T phải có nghĩa vụ trả nợ chung và nợ riêng tổng cộng 344.764.117 đồng là 17.238.000 đồng án phí, ông T phải chịu án phí tổng cộng 26.644.000 đồng nhưng được trừ 6.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, phải nộp tiếp 20.144.000 đồng.

Bà V phải chịu 9.717.000 đồng án phí chia tài sản. Bà V có nghĩa vụ trả nợ chung và riêng tổng cộng 447.125.514 đồng là 21.885.000 đồng án phí. Tổng cộng bà V phải

chịu 31.602.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại toàn bộ tạm ứng án phí cho bà Đặng Thị D và bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T là người cao tuổi không phải nộp tạm ứng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1, 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 37, Điều 45, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 471, 474, 476, 351, 355, 715, 716, 721 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 463, 466, 317, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị V.

2. Về tài sản:

- Giao bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng đất thửa quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất thửa đất số 202 tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn B, xã T, thành phố H diện tích 306,9m^2, gồm 218,6m^2 đất ở và 88,3m^2 đất trồng cây lâu năm, có tứ cận đông giáp đường bê tông rộng 6m; tây giáp thửa đất số 201,206; bắc giáp thửa đất số 184; nam giáp thửa 204,205 đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CG…928 ngày 08/5/2017 mang tên bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn T trị giá 337.767.494 đồng. Giao bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Giao bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế salong trị giá 7.000.000 đồng; 01 tủ nhôm kính trị giá 500.000 đồng; 02 gường hộp + nệm tổng trị giá 1.200.000 đồng; 01 quạt điều hòa hơi nướcđiều khiển từ xa không còn giá trị sử dụng; 02 quạt cây tổng trị giá 100.000 đồng; 01 quạt điện Jiplai trị giá 50.000 đồng; 01 quạt treo tường trị giá 50.000 đồng; 02 quạt treo tường có điều khiển từ xa tổng trị giá 200.000 đồng; 01 Điều hòa Panasonic trị giá 1.500.000 đồng; 03 ti vi tổng trị giá 300.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 máy giặt trị giá 500.000 đồng; 01 két sắt trị giá 300.000 đồng; 01 xe máy Jamaha Jupiter, biển kiểm soát 38H5-...38 đăng ký mang tên Nguyễn Thị V trị giá 5.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 18.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà V được sở hữu 356.467.494 đồng.

- Giao ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 01 xe máy Lead biển kiểm soát

38P1-....48 đăng ký mang tên Nguyễn Văn T trị giá 20.000.000 đồng.

3. Về nợ chung:

- Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho Ngân hàng N tổng cộng: 324.251.028 đồng, trong đó: 300.000.000 đồng tiền nợ gốc, 17.490.411 đồng nợ lãi trong hạn và 6.760.617 đồng lãi quá hạn. Tổng cộng 324.251.028 đồng.

Kể từ ngày 11/10/2019 bà Nguyễn Thị V còn phải chịu lãi suất và các chi phí thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng mà bà V và ông T đã ký kết với Ngân hàng.

Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất thửa đất số 202 tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn B, xã T, thành phố H, để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T 60.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị V trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Ngô Văn T 60.000.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân N 80.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị V trả cho Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân N 80.000.000 đồng.

4. Về nợ riêng:

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng TMCP L 42.638.603 đồng. Kể từ ngày 11/10/2019 ông Nguyễn Văn T phải tiếp tục thực hiện các thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ mà ông T đã ký kết với Ngân hàng.

- Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho bà Đặng Thị D 95.000.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị H 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành được tiền chênh lệch tài sản, chênh lệch trả nợ chung, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 26.644.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ 6.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, phải nộp tiếp 20.144.000 đồng.

Bà V phải chịu 31.602.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Đặng Thị D 2.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001259 ngày 06/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị H 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001261 ngày 06/8/2019 và 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001260 ngày 06/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu 1.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản.

7. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDTPHT;
- TAND Tỉnh HT;
- T.H.A.D.S TPHT;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: HS - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Đức Chính